



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ III
NĂM 2010**

CÔNG TY CP HẢI MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		77,074,058,162	57,659,512,625
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,364,657,888	24,424,234,272
1	Tiền	111	V.1	8,161,407,150	11,224,234,272
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	37,203,250,738	13,200,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80,000	4,741,840,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	80,000	5,690,890,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(949,050,000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,801,123,616	24,940,264,411
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	28,537,166,330	16,459,616,459
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	262,356,672	15,032,600
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3	Các khoản phải thu khác	138	V.6	1,044,008,612	8,465,615,352
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(42,407,998)	-
IV	Hàng tồn kho	140		-	265,534,500
1	Hàng tồn kho	141	V.7	-	265,534,500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,908,196,658	3,287,639,442
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	782,327,208	241,363,790
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	98,264,676
3	Các khoản thuế phải thu	152		254,838,073	295,820,463
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	871,031,377	2,652,190,513
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95,467,044,989	86,222,121,575
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		45,808,241,905	46,425,846,170
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	44,688,241,905	45,301,596,165
	- Nguyên giá	222	V.11	70,081,790,236	64,045,497,675
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.11	(25,393,548,331)	(18,743,901,510)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1,120,000,000	1,124,250,005
	- Nguyên giá	228	V.12	1,137,000,000	1,137,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.12	(17,000,000)	(12,749,995)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		44,643,561,688	34,016,931,262
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	37,343,561,688	30,116,931,262
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	7,300,000,000	3,900,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	260		4,640,180,502	5,197,002,162

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		30,652,755,645	9,424,810,151
I	Nợ ngắn hạn	310		29,616,639,832	9,197,752,098
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	V.17	17,150,345,840	5,044,905,208
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	11,738,145	31,185,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	3,007,640,251	2,680,412,899
5	Phải trả công nhân viên	315	V.20	2,685,455,291	34,259,097
6	Chi phí phải trả	316	V.21	9,621,764	36,000,000
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.22	5,825,017,396	136,503,792
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		926,821,145	1,234,486,102
II	Nợ dài hạn	320		1,036,115,813	227,058,053
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		817,337,760	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218,778,053	227,058,053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		138,417,363,548	130,656,191,818
I	Vốn chủ sở hữu	410		138,417,363,548	130,656,191,818
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	56,163,800,000	56,163,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	19,339,670,000	19,339,670,000
3	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.23	2,051,360,115	1,893,120,135
4	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.23	2,011,911,136	1,361,911,136
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	V.23	-	59,560,600
6	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.23	58,850,622,298	51,838,129,947
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	PL3	3,470,983,958	3,800,632,231
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		172,541,103,151	143,881,634,200

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

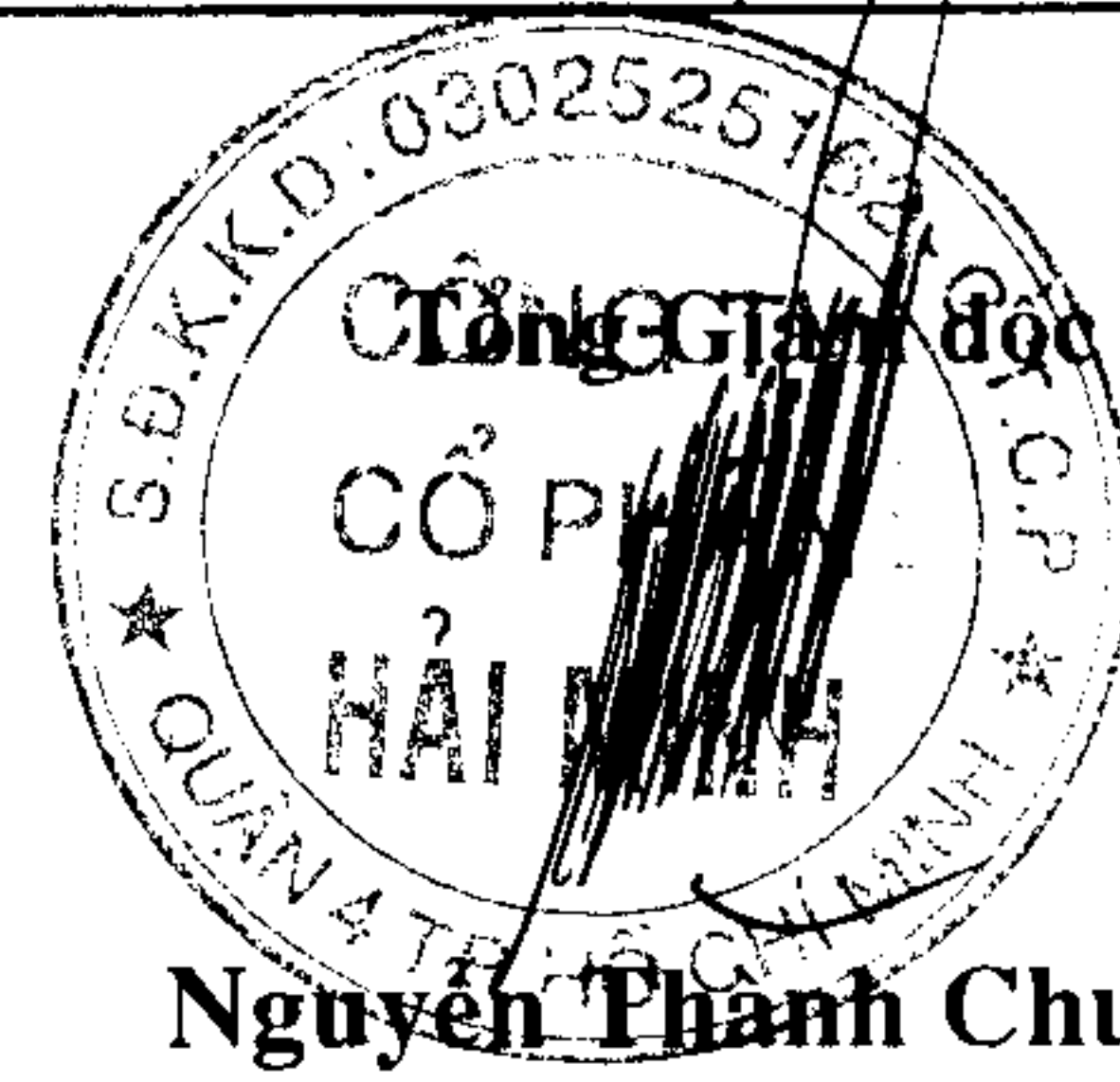
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	-USD			2,508	3,498
	-SGD			1,750	-
6	Dự toán chi hoạt động				

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Hưng


Nguyễn Thành Chương

 Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND					
				Quý 3/2010	Quý 3/2009				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.25	26,362,658,006	32,124,150,906	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	77,618,962,313	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2009	81,993,768,929
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-		-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.26	26,362,658,006	32,124,150,906		77,618,962,313		81,993,768,929
4	Giá vốn hàng bán	11	V.27	19,656,964,986	25,639,979,019		61,246,163,169		65,632,812,636
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,705,693,020	6,484,171,887		16,372,799,144		16,360,956,293
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.28	1,459,989,161	279,998,239		4,626,124,842		1,178,315,042
7	Chi phí tài chính	22	V.29	19,559,639	(271,553,502)		479,698,188		135,128,960
8	Chi phí bán hàng	24		-	-		-		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.30	2,624,317,074	2,212,839,458		6,820,205,662		5,651,422,395
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,521,805,468	4,822,884,170		13,699,020,136		11,752,719,980
11	Thu nhập khác	31	V.31	-	-		124,846,806		24,795,859
12	Chi phí khác	32	V.32	1,748,701	1,885,423		47,241,235		147,913,210
13	Lợi nhuận khác	40		(1,748,701)	(1,885,423)		77,605,571		(123,117,351)
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		5,881,368,638	5,059,580,851		15,465,933,044		11,102,309,367
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,401,425,405	9,880,579,598		29,242,558,751		22,731,911,996
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,434,303,897	806,113,188		3,679,328,805		2,004,717,245
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-		-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,967,121,507	9,074,466,410		25,563,229,946		20,727,194,751
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		61,885,150	335,843,946		235,152,663		587,865,090
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		9,905,236,357	8,738,622,464		25,328,077,283		20,139,329,661
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,821	1,007,112		4,657		3,703

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Chương

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2010

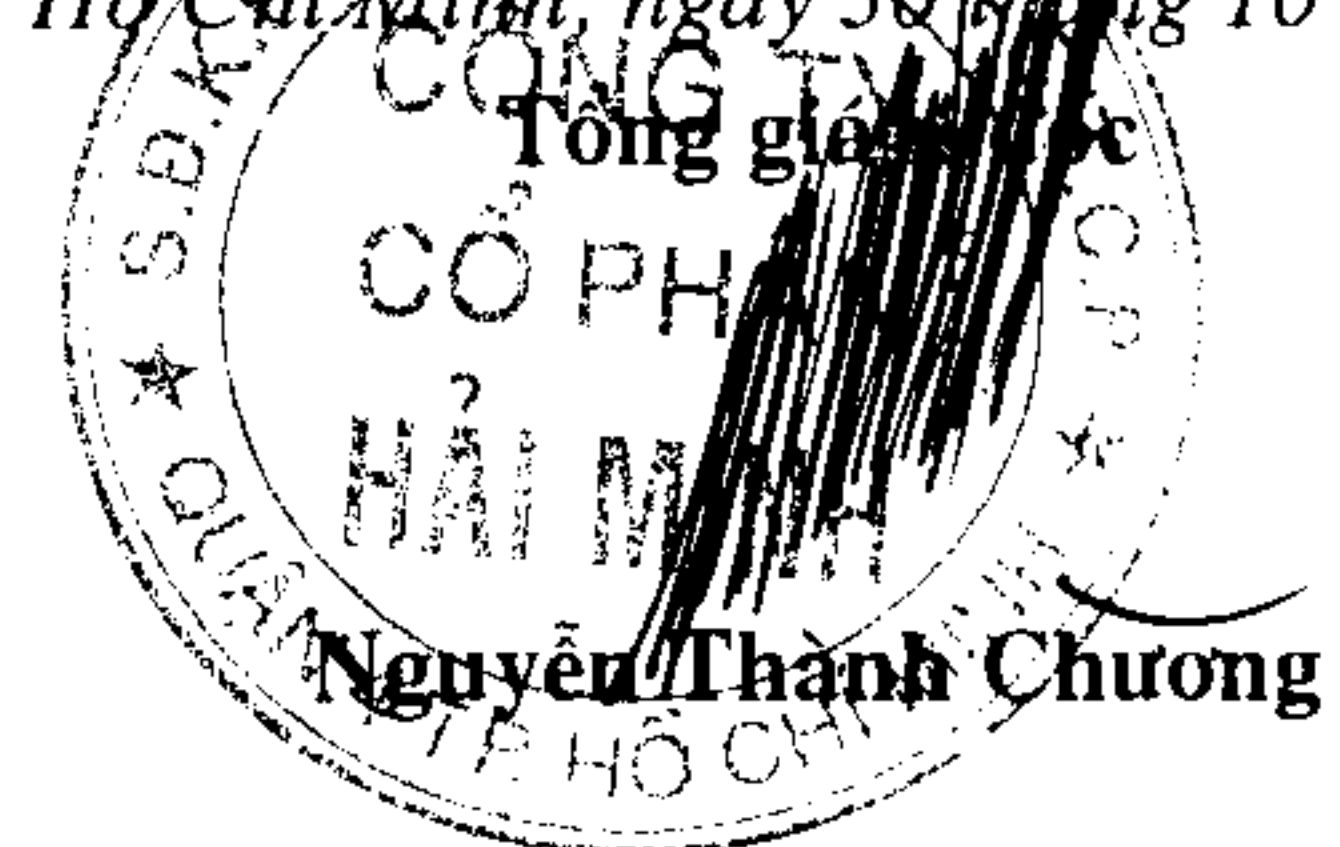
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2009
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	29,242,558,751	22,731,911,996
2	Điều chỉnh cho các khoản		1,036,313,986	4,453,316,893
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	6,653,896,826	5,896,731,935
2.2	Các khoản dự phòng	03	(991,457,998)	(265,100,000)
2.2	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
2.3	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4,626,124,842)	(1,178,315,042)
2.4	Chi phí lãi vay	06	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30,278,872,737	27,185,228,889
3.1	Tăng các khoản phải thu	09	(7,982,861,001)	(7,898,470,512)
3.2	Tăng giảm hàng tồn kho	10	265,534,500	-
3.3	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16,726,552,691	1,701,438,298
3.4	Tăng chi phí trả trước	12	(286,686,354)	345,609,789
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,255,311,795)	(1,001,038,278)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	123,955,043	474,833,920
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,055,861,033)	(455,233,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,814,194,788	20,352,368,606
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,314,019,228)	(1,479,714,478)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	124,545,454	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,400,000,000)	(3,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,943,790,000	1,500,000,000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,626,124,842	1,178,315,042
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19,558,932)	(1,801,399,436)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	817,337,760	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(992,991,882)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,671,550,000)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,854,212,240)	(12,225,751,882)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	20,940,423,616	6,325,217,288
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,424,234,272	7,277,534,304
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	45,364,657,888	13,602,751,592

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2010



Nguyễn Thanh Chương

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Minh, gọi tắt là "Công ty", hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn).**

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 30/09/2010, cơ cấu Công ty gồm có 03 Công ty con và 01 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Công ty Tiếp vận Hoàng Nam

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Khái quát về Công ty con:

- Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202006749 ngày 25/06/2008, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 23/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại : 0313 555 369

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 96,08%.

- Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001877 ngày 07/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại : 0313 979 946

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

- Công ty Tiếp vận Hoàng Nam hoạt động theo giấy phép liên doanh số 874/GP-HCM ngày 08/06/2005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 57 - 59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 08 3914 6395 Fax : 08 3914 6396

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 55,29%.

Khái quát về Công ty liên kết:

- Công ty TNHH "K" Line Việt Nam hoạt động theo giấy phép đầu tư số 011021000027 ngày 24/10/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Trụ sở chính: Tầng 6 toà nhà văn phòng Sun Red River, số 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 04 39 331 199 Fax : 04 39 331919

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 49%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 30/09/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. **Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Cổ phần Hải Minh kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Hải Minh có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Hải Minh và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản

mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH “K” Line Việt Nam; Góp vốn liên doanh: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	654,690,298	1,308,906,116
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	<i>137,862,556</i>	<i>371,439,728</i>
Tiền Việt Nam	68,190,808	304,632,848
Ngoại tệ (USD)	69,671,748	66,806,880
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	<i>261,554,755</i>	<i>258,985,931</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	<i>150,342,556</i>	<i>487,545,696</i>
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	<i>104,930,431</i>	<i>190,934,761</i>
Tiền gửi ngân hàng	7,506,716,852	9,915,328,156
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	<i>5,093,557,286</i>	<i>734,727,472</i>
Tiền Việt Nam	4,991,958,316	692,636,980
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán ANPHA</i>	<i>4,100,000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán NHNN&PTNT Việt Nam</i>	<i>6,540,627</i>	<i>5,788,975</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>3,536,061,398</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh</i>	<i>1,331,479,662</i>	<i>636,917,576</i>
<i>Ngân hàng TNHH Indovina</i>	<i>113,776,629</i>	<i>49,930,429</i>
Ngoại tệ (USD)	101,598,970	42,090,492
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>1,900,190</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh</i>	<i>2,594,273</i>	<i>1,891,880</i>
<i>Ngân hàng TNHH Indovina</i>	<i>97,104,507</i>	<i>40,198,612</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	-	<i>4,694,276,007</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	<i>1,921,079,427</i>	<i>4,162,823,354</i>
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	<i>492,080,139</i>	<i>323,501,323</i>
Cộng	8,161,407,150	11,224,234,272

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	<i>21,000,000,000</i>	<i>12,000,000,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải	21,000,000,000	12,000,000,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	<i>11,103,250,738</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	<i>4,600,000,000</i>	-
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	<i>500,000,000</i>	<i>1,200,000,000</i>
Tổng cộng	37,203,250,738	13,200,000,000

3. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	<i>80,000</i>	<i>4,190,890,000</i>
Cổ phiếu	80,000	4,190,890,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	-	<i>1,500,000,000</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	-	-
Tổng cộng	80,000	5,690,890,000
4. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	12,008,980,430	5,074,198,117
Công ty Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn	-	73,680,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	5,854,290	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	82,480,000	92,600,000
Công ty HHGNTDVTMQT Liên Hải	55,775,000	123,150,000
Công ty LD khai thác container Việt Nam - CN TP HCM	399,595,709	1,048,358,918
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	38,480,000
Công ty TNHH Giao nhận Tam Giang	-	120,343,920
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam ("K" Line TPHCM)	2,027,299,859	1,187,583,928
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Giang Nam	390,000,000	-
C.ty TNHH APL - NOL VN	62,790,000	-
C.ty TNHH CMA-CGM Viet Nam	1,154,322,000	-
C.ty TNHH DV Hàng Hải JARDINE (VN)	533,422,500	-
C.ty TNHH DV VTB Việt Sao (VN)	3,342,500	-
C.ty TNHH GN Năm Sao Vàng	3,133,145	-
C.ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	2,783,567,200	-
C.ty TNHH Hyosung VN	361,596,650	-
C.ty TNHH KOR - VI PACK Co.,LTD	2,274,800	-
C.ty TNHH MTV SX TM DV Hiến Quốc	110,000	-
C.ty TNHH Sợi DSCM - VN	27,296,700	-
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	42,700,000	730,800,969
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	9,240,000	12,480,000
Công ty TNHH NSK GLOBAL TEXTILE	688,581,811	-
Công ty TNHH NYKLine Việt Nam	-	7,072,859
Công ty TNHH Sanil Vina VN	8,069,615	-
Công ty TNHH SEUNG TEA VN	6,480,095	-
Công ty TNHH SX TM DV Lệ Minh	100,145,475	-
Công ty TNHH SX TM Vân Nam Việt	-	30,000,000
Công ty TNHH SX VT TM DV Khải Vy	81,615,000	89,080,000
Công ty TNHH TAEKWANG	3,616,431	-
Công ty TNHH Thế Xương	526,374,014	-
Công ty TNHH Thép HANWOOL	118,107,468	-
Công ty TNHH Trang trí nội thất Đại Gia	-	6,840,000
Công ty TNHH Trường Thịnh	145,409,924	102,700,000
Công ty TNHH Tuyển T.S	-	77,242,220
Công ty TNHH Vận tải & Đại lý Vận tải đa phương thức	-	31,185,000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Phương Hoàng	-	910,737,515
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	54,457,500	66,386,250
C.ty TNHH TM DV HH Khải Nguyên Hưng	97,500	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

C.ty TNHH VT Liên Quốc	1,270,000	-
COANG TY CP Quốc Tế Sơn Hà	2,940,630	-
Coong Ty TNHH DV VT HH Ngôi Sao Việt Nam	37,050,000	-
Công ty TNHH VT & Đại lý Vận tải đa phương thức CN HCM	-	31,100,000
C.ty TNHH VT & XD H.T.N	17,793,000	9,760,000
C.Ty TNHH VTB Thắng Lợi	22,440,000	-
Công ty Vận tải biển container VINALINES	266,620,000	-
Cảng Bông Sen	28,806,000	-
Cong Ty TNHH VTB ĐS Thanh Niên Phương Đông	245,310,000	-
DNTN Vận tải Tuấn Hùng	182,590,000	245,840,000
DongBu Express	94,886,785	-
C,TY TNHH HANJIN SHIPPING VIETNAM	1,291,777,500	-
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	54,600,000	-
TCT Cảng hàng không VN	85,141,329	-
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	-	14,400,000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Khang Thịnh	-	10,032,498
Công ty TNHH Vận tải biển Tín Nghĩa	-	14,344,040
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	4,685,735,580	4,209,459,991
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	10,496,674,525	6,056,214,735
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	1,345,775,795	1,119,743,616
Cộng	28,537,166,330	16,459,616,459
5. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	262,356,672	15,032,600
C.ty DVCI Quận 4	262,356,672	-
Công ty TNHH Nhật Anh	-	15,032,600
Cộng	262,356,672	15,032,600
6. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	804,580,361	8,278,736,502
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Bảo hiểm xã hội	3,717,400	-
Samudera Shipping Line	800,862,961	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	90,854,463
Cán bộ công nhân viên	-	24,095,687
Cổ đông Hải Phòng	-	4,942,951,500
Cổ đông TP Hồ Chí Minh	-	3,215,233,500
Trần Thị Thuý	-	5,300,000
Khác	-	301,352
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	22,280,993	3,212,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	184,901,005	145,102,792
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam</i>	32,246,253	38,564,058
Cộng	1,044,008,612	8,465,615,352
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	-	265,534,500
Công cụ, dụng cụ	-	265,534,500
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	-	265,534,500
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	572,490,421	217,580,737
Bảo hiểm	145,812,003	179,980,737
Phí tư vấn chứng khoán	-	20,000,000
Thiết kế văn phòng	423,745,080	-
Mạng cáp quang FPT	2,933,338	17,600,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	25,800,000	-
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	155,328,267	1,452,896
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	28,708,520	22,330,157
Cộng	782,327,208	241,363,790
9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	-	16,686,267
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	16,686,267
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	-	1,550,000
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	-	80,028,409
Cộng	-	98,264,676
10. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	871,031,377	1,190,115,713
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	227,489,402	365,417,358
Huỳnh Thắng Hùng	1,000,000	-
Nguyễn Quang Minh	6,160,854	-
Đông Đức Thắng	29,568,557	73,716,557
Phan Khánh	138,752,301	166,952,301
Trần Minh Nghĩa	29,237,690	7,154,500

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

Nguyễn Công Hoàng	6,000,000	-
Trương Phước Chi	-	88,414,000
Hồ Kỳ Huy	-	1,500,000
Nguyễn Tấn Quang	16,770,000	22,680,000
Nguyễn Văn Quyết	-	5,000,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	<i>254,364,544</i>	<i>357,117,784</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	<i>305,481,457</i>	<i>369,661,147</i>
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	<i>83,695,974</i>	<i>97,919,424</i>
Ký cược, kỹ quỹ ngắn hạn	-	1,462,074,800
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	-	<i>1,462,074,800</i>
Cộng	871,031,377	2,652,190,513

11. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
<i>Số dư ngày 01/01/2010</i>	<i>1,120,000,000</i>	<i>17,000,000</i>	<i>1,137,000,000</i>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư ngày 30/09/2010</i>	<i>1,120,000,000</i>	<i>17,000,000</i>	<i>1,137,000,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư ngày 01/01/2010</i>	-	<i>12,749,995</i>	<i>12,749,995</i>
Khấu hao trong kỳ	-	4,250,005	4,250,005
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư ngày 30/09/2010</i>	-	<i>17,000,000</i>	<i>17,000,000</i>
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày 01/01/2010</i>	<i>1,120,000,000</i>	<i>4,250,005</i>	<i>1,124,250,005</i>
<i>Số dư ngày 30/09/2010</i>	<i>1,120,000,000</i>	-	<i>1,120,000,000</i>

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	<i>37,343,561,688</i>	<i>30,116,931,262</i>
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	37,343,561,688	29,891,931,262
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	-	225,000,000
Cộng	37,343,561,688	30,116,931,262

14. Đầu tư dài hạn khác

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh		
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1,800,000,000	900,000,000
Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á	500,000,000	
Cộng	7,300,000,000	3,900,000,000
15. Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	261,000,000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	64,414,117	57,691,181
Cộng	64,414,117	318,691,181
16. Tài sản dài hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	310,646,778	263,650,800
Công ty Cổ phần Hải Minh	261,246,778	263,650,800
Đặt cọc tiền nhà Hồ Tùng Mậu	-	136,416,000
Đặt cọc tiền nhà Nguyễn Tất Thành	-	127,234,800
Đặt cọc tiền nhà Đinh Lễ	256,246,778	-
Đặt cọc làm thẻ taxi	5,000,000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	49,400,000	-
Cộng	310,646,778	263,650,800
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	11,257,363,229	2,274,749,534
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP HCM	4,350,000	69,321,927
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN Vũng Tàu	121,429,000	189,865,000
Công ty CP VW-WATERFRONT Việt Nam	11,992,000	17,866,100
Công ty LD Khai thác Container Việt Nam - CN TP HCM	1,750,000	8,150,000
C.ty TNHH Mitsui O.S.K Lines (VN)	17,560,725	-
Công ty TNHH DVTM Giang Nam	-	213,640,376
C.ty TNHH MTV - TCT Tân Cảng SG	13,631,040	-
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	18,909,000	-
Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam	56,166,400	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

C.ty TNHH TM DV Thanh Triều	13,000,000	-
DongBu Express	2,614,129,763	-
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	8,384,445,301	-
Tinbella Shipping Agencies Ltd	-	763,415,205
Xí nghiệp Xây dựng Lắp máy Thăng Long	-	15,032,600
Công ty Cổ phâng Việt Viễn Đông	-	9,082,616
DNTN Trí Tâm	-	163,703,740
HTX Vận tải số 9	-	75,500,000
TEREX CRANES FRANCE SAS	-	749,171,970
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1,031,715,213	729,090,364
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	4,544,227,402	1,537,957,630
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	317,039,996	503,107,680
Cộng	17,150,345,840	5,044,905,208
18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh		
C.ty TNHH TM & DV GN VT QT Trường Giang	11,738,145	-
Công ty TNHH Vận tải & Đại lý Vận tải đa phương thức	-	31,185,000
Cộng	11,738,145	31,185,000
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	1,665,939,705	497,739,491
Thuế GTGT	75,196,581	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,293,096,935	466,138,650
Thuế thu nhập cá nhân	131,854,517	31,600,841
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	165,791,672	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	985,380,786	1,157,196,217
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	340,267,464	878,136,783
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	16,052,296	147,340,408
Cộng	3,007,640,251	2,680,412,899
20. Phải trả cán bộ công nhân viên	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	888,015,313	11,628,431
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	435,089,147	3,683,975
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	1,107,656,006	10,638,869
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	254,694,825	8,307,822
Tổng cộng	2,685,455,291	34,259,097
21. Chi phí phải trả		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	9,621,764	36,000,000
Trích trước sửa chữa nhà Hồ Tùng Mậu	-	36,000,000
Trích trước tiền điện nhà Đinh Lễ	9,621,764	-
Cộng	9,621,764	36,000,000

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	5,509,391,207	3,296,198
Kinh phí công đoàn	64,476,081	-
Bảo hiểm y tế	177,000	-
Cổ đông Cty	5,438,790,000	-
Cán bộ công nhân viên TP Hồ Chí Minh	-	3,296,198
HOKKAI TRANSPORTATION CO,LTD	5,948,126	-
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	72,231,463	23,087,287
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	243,364,426	107,565,409
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	30,300	2,554,898
Cộng	5,825,017,396	136,503,792

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	56,163,800,000	56,163,800,000
Cộng	56,163,800,000	56,163,800,000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng nhưng tại thời điểm 30/06/2010 số Vốn góp của các cổ đông là: 56.163.800.000 đồng theo đó số vốn còn thiếu là: 43.836.200.000 đồng.

24.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,051,360,115	1,893,120,135
Quỹ dự phòng tài chính	2,011,911,136	1,361,911,136
Cộng	4,063,271,251	3,255,031,271

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	8,153,317,845	26,101,768,140	8,865,854,841	23,287,380,826
Dịch vụ vận tải	3,050,920,105	15,091,451,247	5,900,327,728	15,290,434,246
Dịch vụ khai thác cảng	2,185,666,696	7,194,834,028	2,485,260,575	6,493,293,253
Dịch vụ đại lý	2,852,143,553	3,399,863,522	-	-
Dịch vụ khác	64,587,491	415,619,343	480,266,538	1,295,339,314
Doanh thu hàng nhập khẩu	-	-	-	208,314,013
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	6,263,851,261	17,776,368,931	12,508,058,150	28,631,757,592
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	9,446,896,900	27,560,864,184	9,024,686,772	23,872,433,084
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2,498,592,000	6,179,961,058	1,725,551,143	6,202,197,427
Cộng	26,362,658,006	77,618,962,313	32,124,150,906	81,993,768,929
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	8,153,317,845	26,101,768,140	8,865,854,841	23,287,380,826
Dịch vụ vận tải	3,076,338,287	15,091,451,247	5,900,327,728	15,290,434,246
Dịch vụ khai thác cảng	2,160,248,514	7,194,834,028	2,485,260,575	6,493,293,253
Dịch vụ đại lý	2,852,143,553	3,399,863,522	-	-
Dịch vụ khác	64,587,491	415,619,343	480,266,538	1,295,339,314
Hàng nhập khẩu	-	-	-	208,314,013
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	6,263,851,261	17,776,368,931	12,508,058,150	28,631,757,592
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	9,446,896,900	27,560,864,184	9,024,686,772	23,872,433,084
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2,498,592,000	6,179,961,058	1,725,551,143	6,202,197,427
Cộng	26,362,658,006	77,618,962,313	32,124,150,906	81,993,768,929
27. Giá vốn bán hàng				
	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	5,703,249,437	20,809,705,455	7,529,897,792	19,963,781,679
Dịch vụ vận tải	3,497,669,817	15,535,533,097	6,348,833,734	16,723,425,956
Dịch vụ khai thác cảng	1,515,082,617	4,480,597,020	1,181,064,058	3,032,911,291
Dịch vụ đại lý	690,497,003	793,575,338	-	-
Dịch vụ khác	-	-	-	-
Hàng nhập khẩu	-	-	-	207,444,432
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	5,256,229,176	14,206,516,846	9,858,518,780	22,292,260,145
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	7,136,829,850	21,442,431,034	6,974,411,749	18,527,380,582
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	1,560,656,522	4,787,509,834	1,277,150,698	4,849,390,230
Cộng	19,656,964,985	61,246,163,169	25,639,979,019	65,632,812,636
28. Doanh thu hoạt động tài chính				

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009 VND	Lũy kế từ đầu năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	908,816,929	3,586,879,158	165,649,380	740,960,222
Lãi tiền gửi ngân hàng	573,204,236	1,178,800,083	155,282,169	369,436,432
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	335,612,693	699,359,075	10,367,211	67,507,813
Đầu tư chứng khoán	-	1,641,220,000	-	-
Góp vốn liên doanh	-	-	-	-
Khác	-	67,500,000	-	304,015,977
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	370,612,703	600,854,506	29,787,352	178,033,273
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	151,310,134	344,581,224	61,574,723	190,487,028
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	29,249,395	93,809,954	22,986,784	68,834,519
Cộng	1,459,989,161	4,626,124,842	279,998,239	1,178,315,042
29. Chi phí tài chính				
	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009 VND	Lũy kế từ đầu năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	1,040,403	118,263,281	(172,298,311)	(171,796,885)
Đầu tư chứng khoán		93,791,760	(260,259,388)	(260,259,388)
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1,040,403	24,471,521	87,961,077	88,462,503
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	2,026,849	15,823,069	(120,864,913)	260,809,157
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	16,013,440	345,081,891	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	478,947	529,947	21,609,722	46,116,688
Cộng	19,559,639	479,698,188	(271,553,502)	135,128,960
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009 VND	Lũy kế từ đầu năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	1,367,649,584	3,202,491,223	714,107,441	2,024,764,696
Chi phí nhân viên quản lý	434,293,761	919,271,115	228,636,536	607,877,452
Chi phí vật liệu quản lý	20,433,000	64,314,450	18,732,000	56,080,500
Chi phí đồ dùng văn phòng	28,479,864	136,310,260	12,338,256	19,646,456
Chi phí khấu hao TSCĐ	34,120,666	58,321,144	12,198,309	27,945,405
Thuế, phí, lệ phí	2,115,210	22,365,555	1,783,748	14,970,045
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578,179,899	1,129,868,995	224,017,062	572,502,926
Chi phí bằng tiền khác	270,027,184	872,039,704	216,401,530	725,741,912
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	584,484,394	1,560,940,267	817,187,503	1,823,748,133
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	337,408,214	1,151,767,667	451,735,713	1,078,843,372
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	334,774,882	905,006,505	229,808,801	724,066,194
Cộng	2,624,317,074	6,820,205,662	2,212,839,458	5,651,422,395

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

31. Thu nhập khác

	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	-	124,846,806	-	-
Thanh lý tài sản cố định		124,545,454	-	-
Khác		301,352	-	-
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>			-	-
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>			-	24,761,905
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>			-	33,954
Cộng	-	124,846,806	-	24,795,859

32. Chi phí khác

	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010	Quý III/2009	Lũy kế từ đầu năm 2009
			VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	-	45,205,881	-	17,563,946
Phạt chậm nộp thuế		44,904,529	-	17,563,946
Khác		301,352	-	-
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>		286,653	-	125,839,617
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>			-	-
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	1,748,701	1,748,701	1,885,423	4,509,647
Cộng	1,748,701	47,241,235	1,885,423	147,913,210

VII. Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25,328,077,283	20,139,329,661
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5,438,790	5,438,790
Lãi trên cổ phiếu	4,657	3,703

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44.67	39.31
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55.33	60.69
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17.77	9.95

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010
(tiếp theo)

2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	5.63	10.05
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.60	4.01
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.53	0.91
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	37.67	27.72
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	32.93	25.28
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	16.95	14.97
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	14.82	13.65
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	45.52	36.90

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Tập đoàn Hải Minh đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2010 so với quý III năm 2009:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý III năm 2010 tăng 113% so với quý III năm 2009 là do doanh thu hoạt động tài chính tăng 521%, đồng thời lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết tăng 116%. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2010 tăng 126% so với 9 tháng năm 2009 (trong đó lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết tăng 139%).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng



Nguyễn Thành Chương

TẬP ĐOÀN HẢI MINH**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	17,610,397,821	7,630,869,752	38,201,571,288	602,658,814	-	64,045,497,675
2 Số tăng trong kỳ	-	-	5,977,841,225	336,178,003	-	6,314,019,228
- Mua sắm mới	-	-	5,977,841,225	336,178,003	-	6,314,019,228
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	277,726,667	-	-	277,726,667
- Thanh lý	-	-	277,726,667	-	-	277,726,667
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17,610,397,821	7,630,869,752	43,901,685,846	938,836,817	-	70,081,790,236
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu kỳ	4,279,201,000	3,104,283,436	10,864,202,824	496,214,250	-	18,743,901,510
2 Khấu hao trong kỳ	1,224,354,115	958,450,676	4,650,320,938	94,247,759	-	6,927,373,488
- Trích trong kỳ	1,224,354,115	958,450,676	4,650,320,938	94,247,759	-	6,927,373,488
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	277,726,667	-	-	277,726,667
- Thanh lý	-	-	277,726,667	-	-	277,726,667
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	5,503,555,115	4,062,734,112	15,236,797,095	590,462,009	-	25,393,548,331
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	13,331,196,821	4,526,586,316	27,337,368,464	106,444,564	-	45,301,596,165
2 Tại ngày cuối kỳ	12,106,842,706	3,568,135,640	28,664,888,751	348,374,808	-	44,688,241,905

Thuyết minh báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số đầu tư	Số hữu						
Năm trước								
1. Số dư đầu kỳ	56,163,800,000	56,163,800,000	19,339,670,000	1,450,194,555	609,031,569	42,217,400	42,815,281,049	120,420,194,573
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	26,177,958,570	26,177,958,570
- Tăng khác	-	-	-	442,925,580	752,879,567	17,343,200	-	1,213,148,347
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	17,155,109,672	17,155,109,672
2. Số cuối kỳ	56,163,800,000	56,163,800,000	19,339,670,000	1,893,120,135	1,361,911,136	59,560,600	51,838,129,947	130,656,191,818
Kỳ này								
1. Số dư ngày 01/01/2010	56,163,800,000	56,163,800,000	19,339,670,000	1,893,120,135	1,361,911,136	59,560,600	51,838,129,947	130,656,191,818
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	25,563,229,946	25,563,229,946
- Tăng khác	-	-	-	158,239,980	650,000,000	-	-	808,239,980
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	59,560,600	-	-
2. Số dư ngày 30/06/2010	56,163,800,000	56,163,800,000	19,339,670,000	2,051,360,115	2,011,911,136	-	58,850,622,298	138,417,363,549